

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO CHÀO BÁN CÁC LÔ GỖ NHẬP KHẨU

Kính gửi: Các đơn vị có nhu cầu mua gỗ nhập khẩu

Lời đầu tiên, Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn chân thành đến Quý công ty đã hợp tác với chúng tôi trong thời gian qua.

Hiện nay, chúng tôi đang có một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu có mong muốn được chào bán đến quý khách hàng. Chi tiết như sau:

1. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712
3	Panpac	P99	New Zealand	45	37,993
4	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544
5	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014
6	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043
8	Melinka	COL	Chile	38	243,091
9	Berneck	104	Brazil	17	2,800
10	Berneck	101	Brazil	22	4,412
11	Berneck	101	Brazil	38	10,283
12	Panpac	COL	NZ	50	30,466
13	Berneck	101	Brazil	17	46,28
14	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412
15	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	26,28
16	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358
17	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	251,253
18	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909
19	SRS	COL	New Zealand	28	96,43
20	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606
21	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003
22	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683
23	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562
24	SRS	COL	New Zealand	28	99,516
25	Panpac	P99	NZ	38	58,428
26	Panpac	P99	NZ	50	16,151
27	Berneck	101	Brazil	32	5,495
28	Berneck	101	Brazil	22	15,003
29	Berneck	101	Brazil	38	57,39
30	Berneck	103	Brazil	38	54,513
31	Oji	P99	New Zealand	50	36,691
32	Masisa	COL	Chile	22	223,493
TỔNG					1.959,665

2. Quy cách hàng hóa, khối lượng của các lô hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về
1	Berneck	COL (101)	Brazil	17	206,22	T2/2026
2	Berneck	COL (101)	Brazil	22	306,35	T2/2026
3	Panpac	IND dressing	New Zealand	33	80	T1/2026
4	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90x2200 up	200	T3/2026
5	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90/140x2130	100	T3/2026
6	Norfor	COLA	Argentina	22	1000	T3-5/2026
TỔNG					1892,57	

3. Hình thức thanh toán:

Theo 1 trong 2 hình thức

a. Thanh toán ngay 100% trước khi xuất hóa đơn và giao hàng;

b. Thanh toán chậm bằng cách:

- Đối với khách mua là các công ty thương mại không trực tiếp sản xuất: đặt cọc ít nhất 20% giá trị hợp đồng trước khi xuất hóa đơn giao hàng; phần còn lại được thanh toán theo thỏa thuận của hai bên.
- Đối với khách mua là các công ty, nhà máy trực tiếp sản xuất: thanh toán theo thỏa thuận của hai bên dựa trên năng lực và tình hình tái chính của khách mua.
- Trong mọi trường hợp khách mua phải thanh đủ 100% giá trị hóa đơn trong thời gian không quá 30 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hóa đơn.

Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí sử dụng vốn đối với khách mua thanh toán chậm để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

4. Hình thức giao hàng:

Giao hàng tại kho/cảng hoặc tại địa điểm kho hàng, nhà máy do bên mua chỉ định. Trong trường hợp có nhiều hơn 02 khách mua với hình thức giao hàng khác nhau trả giá cho cùng 1 lô hàng thì phải tính thêm chi phí vận chuyển, nâng hạ (nếu có) để có cơ sở so sánh giá với các khách mua còn lại.

Kính mời khách hàng có nhu cầu đánh giá chất lượng các lô hàng qua list gõ đính kèm và trả giá cho các lô hàng trên theo mẫu thư trả giá theo đây. Quý khách vui lòng gửi thư trả giá dưới dạng phong bì dán kín trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến địa chỉ sau:

Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Đc: 127 Lò Đúc – Hai Bà Trưng – Hà Nội.

Liên hệ: Ban Thị trường & KDTM – SĐT: 0243 6410799

Email: imp-exp@vinafor.com.vn

Thời hạn nhận thư trả giá của khách hàng: Từ ngày 09/01/2026 đến 12h ngày 12/01/2026.

Thời gian mở phiếu trả giá của các khách hàng: 13h ngày 12/01/2026. Kết quả sẽ được thông báo đến Khách hàng trả giá cao nhất ngay sau đó bằng điện thoại và email.

Sau khi nhận được thư trả giá, chúng tôi sẽ liên hệ với khách hàng có mức trả giá cao nhất để thương thảo điều khoản hợp đồng và các điều kiện có liên quan.

Trân trọng kính mời!



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Kiên

010.
; CÔ
HIỆP
TY C
NA
UNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ TRẢ GIÁ

Kính gửi Tổng công ty Lâm Nghiệp Việt Nam – Công ty CP

Chúng tôi là:

Địa chỉ:

Mã số thuế (CMND/CCCD):

Số điện thoại liên hệ:

Email:

Được biết hiện Quý Tổng công ty đang chào bán một số lô hàng gỗ nguyên liệu nhập khẩu. Căn cứ vào thông tin chào bán của Quý Tổng công ty, Chúng tôi xin trả giá như sau:

1. Hàng gỗ thông tồn kho:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Dày (mm)	Khối lượng (m3)	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	MOW	B S4S	Brazil	17	51,987		
2	Panpac	P99	New Zealand	38	18,712		
3	Panpac	P99	New Zealand	45	37,993		
4	Arauco	Lambris	Chile	12	55,544		
5	Red Stag	Reman	New Zealand	45	69,014		
6	RED Stag	Reman	New Zealand	45	42,864		
7	RED Stag	Reman	New Zealand	45	41,043		
8	Melinka	COL	Chile	38	243,091		
9	Berneck	104	Brazil	17	2,800		
10	Berneck	101	Brazil	22	4,412		
11	Berneck	101	Brazil	38	10,283		
12	Panpac	COL	New Zealand	50	30,466		
13	Berneck	101	Brazil	17	46,28		
14	RED Stag	Reman	New Zealand	50x95	41,412		
15	RED Stag	Reman	New Zealand	50x150	26,28		
16	Panpac	P99	New Zealand	32	36,358		
17	NZ Lumber Export	COL	Chile	22	251,253		
18	Laminadora	RCOL	Chile	17	83,909		
19	SRS	COL	New Zealand	28	96,43		
20	Panpac	COL	New Zealand	25	85,606		
21	Panpac	COL	New Zealand	32	4,003		
22	Panpac	COL	New Zealand	38	39,683		
23	Panpac	P99	New Zealand	38	73,562		
24	SRS	COL	New Zealand	28	99,516		
25	Panpac	P99	New Zealand	38	58,428		
26	Panpac	P99	New Zealand	50	16,151		
27	Berneck	101	Brazil	32	5,495		
28	Berneck	101	Brazil	22	15,003		
29	Berneck	101	Brazil	38	57,39		
30	Berneck	103	Brazil	38	54,513		
31	Oji	P99	New Zealand	50	36,691		
32	Masisa	COL	Chile	22	223,493		
TỔNG					1.959,665		

2. Hàng gỗ thông đang trên đường về:

STT	Thương hiệu	Chất lượng	Xuất xứ	Quy cách (mm)	Khối lượng (m3)	Thời gian dự kiến hàng về	Khối lượng mua (m3)	Đơn giá (chưa VAT)
1	Berneck	COL (101)	Brazil	17	206,22	T2/2026		
2	Berneck	COL (101)	Brazil	22	306,35	T2/2026		
3	Panpac	IND dressing	New Zealand	33	80	T1/2026		
4	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90x2200 up	200	T3/2026		
5	Berneck	COL (101)	Brazil	17x90/140x2130	100	T3/2026		
6	Norfor	COLA	Argentina	22	1000	T3-5/2026		
TỔNG					1892,57			

Hình thức thanh toán:

Giao hàng tại:

Rất mong được hợp tác với Quý Tổng công ty
Trân trọng!

Ngày tháng 01 năm 2026

TÊN CÁ NHÂN/ĐƠN VỊ



GỖ THÔNG TỒN KHO LONG BÌNH TÂN

/0322

MOW BRAZIL PACKING LIST

Cont FCIU8855764

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031175	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031176	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031178	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031180	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031181	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031182	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031183	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031184	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031185	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031186	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031187	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont TCNU7085957

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
1	S4S	27031192	17	140	1830	520	2,265
2	S4S	27031193	17	140	1830	520	2,265
3	S4S	27031194	17	140	1830	520	2,265
4	S4S	27031195	17	140	1830	520	2,265
5	S4S	27031196	17	140	1830	520	2,265
6	S4S	27031197	17	140	1830	520	2,265
7	S4S	27031198	17	140	1830	520	2,265
8	S4S	27031199	17	140	1830	520	2,265
9	S4S	27031200	17	140	1830	520	2,265
10	S4S	27031201	17	140	1830	520	2,265
11	S4S	27031202	17	140	1830	520	2,265
Tổng Cộng						5720	24,915

Cont FCIU8245756

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số Thanh	M3
21	S4S	27031079	17	75	1830	910	2,123

Mã 12/0422

Packing List Panpac

Cont OOCU8963190

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7022168	38	200					2	36	3	54	95	3,353
2	P99	7022563	38	200						1	2	92	95	3,529
3	P99	7022573	38	200						70		25	95	3,219
4	P99	7022593	38	200						3	6	86	95	3,511
5	P99	7023515	38	200		9	14	51					74	2,499
6	P99	7023531	38	200			2	66					68	2,601
Tổng Cộng													522	18,712

Mã 28/1122

Panpac P99 Packing List

BSIU9634955

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7103805	32	100		2	5	16	13	9			45	0,710
3	P99	7175575	32	200				1		6	5	138	150	4,664
Tổng Cộng													195	5,374

01.23

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7125213	45	200						4	1	105	110	4,827
2	P99	7125214	45	200						6	1	103	110	4,815
3	P99	7202197	45	200						2	6	102	110	4,823
4	P99	7202227	45	200		1	1	9	12	1	2	53	79	3,275
Tổng Cộng													409	17,740

OOLU9310302

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7202271	45	150					3	11	16	124	154	4,998
2	P99	7202305	45	150			1	9	3	18	30		61	1,826
3	P99	7202310	45	150		5	12	22	12				51	1,493
4	P99	7202312	45	150	1					8	8	66	83	2,703
Tổng Cộng													349	11,020

OOLU9457464

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7202166	45	200							8	102	110	4,829
2	P99	7202167	45	200						5	8	97	110	4,802
3	P99	7202180	45	200						1	5	104	110	4,832
4	P99	7202185	45	200						1	8	101	110	4,824
Tổng Cộng													440	19,287

SEGU4887844

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7202170	45	200						3	3	104	110	4,826
2	P99	7202179	45	200						1	6	103	110	4,829
Tổng Cộng													220	9,655

TRHU5504580

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7181981	45	200	3	17	24	8					52	1,166
2	P99	7181982	45	200	1			2	7		21	63	102	3,224
3	P99	7125219	45	200						6	4	100	110	4,808
3	P99	7125231	45	200						101		9	110	4,306
4	P99	7202184	45	200						2	3	105	110	4,832
5	P99	7202213	45	200					1		8	101	110	4,821
Tổng Cộng													484	23,157

09.2

Cont MSDU5623678

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
6	P99	5955306	32	150				5	13	14	24	112	168	3,792
7	P99	5866473	32	200					2	113		35	150	4,259
8	P99	5866998	32	200					2	79	3	66	150	4,383
Tổng Cộng													468	12,434

Mã 01/0123

P99 Packing List

Cont DFSU6916041

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Đày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
3	P99	7202197	45	200						2	6	102	110	4,823

P99	7202227	45	200		1	1	9	12	1	2	53	79	3,275
Tổng Cộng												189	8,098

OOLU9310302

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7202271	45	150					3	11	16	124	154	4,998
2	P99	7202305	45	150			1	9	3	18	30		61	1,826
3	P99	7202310	45	150		5	12	22	12				51	1,493
4	P99	7202312	45	150	1					8	8	66	83	2,703
Tổng Cộng													349	11,020

OOLU9457464

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
3	P99	7202180	45	200						1	5	104	110	4,832
4	P99	7202185	45	200						1	8	101	110	4,824
Tổng Cộng													220	9,656

SEGU4887844

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
2	P99	7202179	45	200						1	6	103	110	4,829
Tổng Cộng													110	4,829

TRHU5504580

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	7181981	45	200	3	17	24	8					52	1,166
2	P99	7181982	45	200	1			2	7	8	21	63	102	3,224
Tổng Cộng													154	4,390

Mã 12/0423

Container: CBNU 9454623

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Lining 302	2224555	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 302	2224554	12	140	4800	130	1,048
3	Lining 302	2224476	12	140	4800	130	1,048
4	Lining 302	2224445	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 302	2224444	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 302	2233360	12	140	4800	130	1,048
7	Lining 321	2259055	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 321	2259056	12	140	4800	130	1,048
9	Lining 321	2259367	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 321	2259506	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2259887	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	2259888	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2262427	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 321	2262428	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 321	2262429	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 302	2269559	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 302	2269558	12	140	4800	130	1,048
18	Lining 302	2269420	12	140	4800	130	1,048
19	Lining 321	2246609	12	140	4800	130	1,048
20	Lining 321	2246611	12	140	4800	130	1,048
21	Lining 321	2246610	12	140	4800	130	1,048
22	Lining 302	2254928	12	140	4800	130	1,048
23	Lining 302	2254929	12	140	4800	130	1,048
24	Lining 302	2254940	12	140	4800	130	1,048
25	Lining 302	2254989	12	140	4800	130	1,048
26	Lining 302	2255000	12	140	4800	130	1,048
27	Lining 302	2255122	12	140	4800	130	1,048
28	Lining 302	2255123	12	140	4800	130	1,048

00
 NG
 :GHIE
 G TY
 INK
 RUN

29	Lining 302	2258023	12	140	4800	130	1,048
30	Lining 302	2258244	12	140	4800	130	1,048
31	Lining 302	2258245	12	140	4800	130	1,048
32	Lining 302	2258251	12	140	4800	130	1,048
33	Lining 302	2258252	12	140	4800	130	1,048
34	Lining 302	2258253	12	140	4800	130	1,048
35	Lining 302	2258254	12	140	4800	130	1,048
36	Lining 302	2258255	12	140	4800	130	1,048
							37,728

Conatiner: TRHU4675974

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	số than	m3
1	Lining 321	2260200	12	140	4800	130	1,048
2	Lining 321	2260199	12	140	4800	130	1,048
3	Lining 321	2262521	12	140	4800	130	1,048
4	Lining 321	2388369	12	140	4800	130	1,048
5	Lining 302	2263910	12	140	4800	130	1,048
6	Lining 321	2387430	12	140	4800	130	1,048
7	Lining 321	2253242	12	140	4800	130	1,048
8	Lining 302	2254874	12	140	4800	130	1,048
9	Lining 302	2254875	12	140	4800	130	1,048
10	Lining 302	2254876	12	140	4800	130	1,048
11	Lining 321	2258555	12	140	4800	130	1,048
12	Lining 321	537166	12	140	4800	130	1,048
13	Lining 321	2370134	12	140	4800	130	1,048
14	Lining 321	2370135	12	140	4800	130	1,048
15	Lining 321	2370709	12	140	4800	130	1,048
16	Lining 321	2382958	12	140	4800	130	1,048
17	Lining 321	2224377	12	140	4800	130	1,048
							17,816

18/0124 RED STAG REMAN

Số cont: OOLU8822747

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	số than	m3
1	Reman	RC622679	45	190	6	75	3,848
2	Reman	RC622692	45	190	6	75	3,848
3	Reman	RC622709	45	190	6	75	3,848
4	Reman	RC622719	45	190	6	75	3,848
5	Reman	RC622758	45	190	6	75	3,848
6	Reman	RC622765	45	190	6	75	3,848
7	Reman	RC638922	45	190	4,8	75	3,078
8	Reman	RC638983	45	190	4,8	75	3,078
9	Reman	RC639007	45	190	4,8	75	3,078
10	Reman	RC639022	45	190	4,8	75	3,078
11	Reman	RC639155	45	190	3,6	60	1,847
12	Reman	RC644243	45	190	3,6	65	2,001

39,248

Số cont: FFAU3287670

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	số than	m3
1	Reman	RC617111	45	140	4,2	105	2,778
2	Reman	RC635253	45	140	6	105	3,969
3	Reman	RC635335	45	140	6	105	3,969
4	Reman	RC635345	45	140	6	105	3,969

5	Reman	RC635789	45	140	4,2	105	2,778
6	Reman	RC635799	45	140	4,2	105	2,778
7	Reman	RC635801	45	140	4,2	105	2,778
8	Reman	RC645927	45	140	6	105	3,969
9	Reman	RC646455	45	140	4,2	105	2,778

29,766

Mã 25/2024

Số cnt: TGBU4893268

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	Reman	RC623723	45	140	4,8	105	3,175
2	Reman	RC652608	45	140	4,8	105	3,175
3	Reman	RC652731	45	140	4,8	105	3,175
4	Reman	RC652766	45	140	4,8	105	3,175
5	Reman	RC671148	45	140	6	105	3,969
6	Reman	RC676674	45	140	6	105	3,969
7	Reman	RC676696	45	140	6	105	3,969
8	Reman	RC676748	45	140	6	105	3,969
9	Reman	RC676755	45	140	6	105	3,969
10	Reman	RC676817	45	140	6	105	3,969
11	Reman	RC677058	45	140	4,8	105	3,175
12	Reman	RC677229	45	140	4,8	105	3,175

42,864

Mã 32/0524

STT	CONT.NO	BUNDLES	LENGTH	THICKNESS	WIDTH	PIECES	M3	QUALITY
1	PCIU9558307	L149019	2130	17	75	334	0,907	104
2	PCIU9558307	L159867	2130	17	75	342	0,929	104
3	PCIU9558307	LL0016703	1000	17	75	756	0,964	101
15	PCIU9424782	LLOO17491	1830	22	150	175	1,057	101
17	PCIU9550630	LL0017129	1830	38	145	147	1,482	101
18	PCIU9550630	LLOO19628	1830	38	125	161	1,399	101
19	PCIU9550630	LL0017164	1830	38	125	160	1,391	101
20	PCIU9550630	LL0019612	1830	38	125	216	1,878	101
21	PCIU9550630	LLOO16795	1830	38	140	133	1,295	101
22	PCIU9550630	LLOO19629	1830	38	140	164	1,597	101
23	PCIU9550630	LLOO17419	1830	38	150	119	1,241	101
24	PCIU9550630	LLOO17836	1830	22	90	297	1,076	101
25	PCIU9550630	LL0019622	1830	22	90	367	1,330	101
26	PCIU9550630	LL0016917	1830	22	90	262	0,949	101

17,495

Mã 31/24

Số cnt CSNU6354341

STT	Mã Kiện	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	Loại gỗ	M3
4	10027875	50	175				30	37	53				120	COL	3,945
5	10041304	50	150					1	83				84	COL	2,518
6	10041306	50	150							8	132		140	COL	4,812
7	10041314	50	150						70				70	COL	2,1
8	10041317	50	150					1	139				140	COL	4,198
9	10041328	50	150					2	138				140	COL	4,196
10	10041330	50	150					1	139				140	COL	4,198
11	10041331	50	150						7	133			140	COL	4,499

30,466

Mã 36/2024

Số cnt: LLU671687

STT	Loại Gỗ	Mã Kiện	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
-----	---------	---------	-----	------	-----	----------	----

	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	10177280	38	323							4	9	17	30	1,741
2	P99	10177281	38	323							4		53	57	3,399
3	P99	10177463	38	260					1	3	1	4	35	44	2,074
4	P99	10184084	38	323							1	1	28	30	1,793
5	P99	10184096	38	323							4	4	25	33	1,941
6	P99	10184217	38	260						2		2	72	76	3,656
7	P99	10184221	38	260							2	6	68	76	3,65
8	P99	10184215	38	323				1	1		16	3	36	57	3,265
9	P99	10186218	38	323	1				1		12	1	24	39	2,208
10	P99	10186219	38	323	3					1	11	6	9	30	1,602
11	P99	10186225	38	323					1	1	8	2	17	29	1,651
12	P99	10186259	38	299	2			1			9	2	22	36	1,866
13	P99	10186306	38	260				1	12	9	8		10	40	1,653
14	P99	10186509	38	200							24		71	95	3,428
15	P99	10186089	38	323	1					5	6	2	24	38	2,149
			38											710	36,076

ố cnt	TGBU8855944														
STT	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	P99	10170729	38	200	1	2		6	26	50				85	2,468
2	P99	10170732	38	200								3	82	85	3,159
3	P99	10170742	38	200							1	4	65	70	2,594
4	P99	10170799	38	155			1	2	1	5	22	13	54	98	2,665
5	P99	10170841	38	155	1	1	5	2	4	5	4	5	50	77	2,046
6	P99	10170851	38	155				6	4	11	15	6	28	70	1,817
7	P99	10180176	38	150									133	133	3,715
8	P99	10180203	38	150							110	23		133	3,299
9	P99	10180232	38	150							118	15		133	3,285
10	P99	10180250	38	150				1	1		35	5	98	140	3,766
11	P99	10180254	38	150	4	9	15	16	26					70	1,324
12	P99	10180261	38	150				14	25	80				119	2,622
13	P99	10180425	38	323							3	8	46	57	3,377
		10180485	38	260							1		27	28	1,349
														1298	37,486

Mã 34/2024

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	FFAU3638732	COL	KD011143	38	175	3200	168	3,575
2	FFAU3638732	COL	KD011143	38	200	3200	70	1,702
3	FFAU3638732	COL	KD011143	38	100	3200	140	1,702
4	FFAU3638732	COL	KD011265	38	145	3960	196	4,277
5	FFAU3638732	COL	KD011272	38	175	3960	168	4,424
6	FFAU3638732	COL	KD011273	38	175	3960	168	4,424
7	FFAU3638732	COL	KD011273	38	200	3960	140	4,213
8	FFAU3638732	COL	KD011274	38	245	3960	68	2,507
9	FFAU3638732	COL	KD011274	38	75	3960	143	1,614
10	FFAU3638732	COL	KD011281	38	175	3960	168	4,424
11	FFAU3638732	COL	KD011281	38	200	3960	140	4,213
12	FFAU3638732	COL	KD011282	38	145	3960	196	4,277
13	FFAU3638732	COL	KD011283	38	235	3960	112	3,961
14	FFAU3638732	COL	KD011283	38	175	3960	168	4,424
								49,737

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã KIỆN	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
29	SEKU4404410	COL	KD010951	38	145	2400	196	2,592
30	SEKU4404410	COL	KD010951	38	100	2400	280	2,554

31	SEKU4404410	COL	KD010951	38	145	2400	196	2,592
32	SEKU4404410	COL	KD010951	38	100	2400	280	2,554
33	SEKU4404410	COL	KD010952	38	175	2400	168	2,681
34	SEKU4404410	COL	KD010952	38	100	2400	280	2,554
35	SEKU4404410	COL	KD010953	38	75	2400	364	2,49
36	SEKU4404410	COL	KD010953	38	125	2400	224	2,554
37	SEKU4404410	COL	KD011062	38	145	2400	196	2,592
38	SEKU4404410	COL	KD011062	38	145	2400	119	1,574
39	SEKU4404410	COL	KD011062	38	125	2400	80	0,912
40	SEKU4404410	COL	KD011630	38	200	2400	70	1,277
41	SEKU4404410	COL	KD011063	38	215	2400	70	1,373
42	SEKU4404410	COL	KD011063	38	75	2400	169	1,156
43	SEKU4404410	COL	KD011063	38	235	2400	52	1,114
44	SEKU4404410	COL	KD011142	38	145	3200	196	3,456
45	SEKU4404410	COL	KD011142	38	125	3200	176	2,675
46	SEKU4404410	COL	KD011142	38	145	3200	35	0,617
47	SEKU4404410	COL	KD011264	38	175	3960	168	4,424
48	SEKU4404410	COL	KD011126	38	200	3960	140	4,213
								45,954

22.1B LAMINADORA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19	17	145	4000	413	4,072
2	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19	17	145	4000	413	4,072
3	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19	17	145	4000	413	4,072
4	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18	17	140	3660	420	3,659
5	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18	17	140	3660	420	3,659
6	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18	17	150	4000	420	4,284
7	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18	17	90	3200	660	3,231
8	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15	17	110	3600	165	1,111
9	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ18	17	120	3660	203	1,516
10	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19	17	100	3600	398	2,436
11	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19	17	75	3600	342	1,570
12	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ19	17	145	4000	420	4,141
13	TLLU4425294	RCOL	LL01AJ15	17	100	3200	427	2,323
								40,145

22.2B LAMINADORA

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19	17	140	4000	231	2,199
2	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19	17	150	4000	229	2,336
3	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	75	3200	228	0,930
4	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ12	17	120	3200	135	0,881
5	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19	17	150	4000	85	0,867
6	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19	17	130	3600	114	0,907
7	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	100	3600	119	0,728
8	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	75	3600	208	0,955
9	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	90	2500	638	2,440
10	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	145	4000	427	4,210
11	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	145	4000	427	4,210
12	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19	17	145	4000	413	4,072
13	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	145	4000	427	4,210
14	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	145	4000	427	4,210
15	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19	17	145	4000	335	3,303
16	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	120	3600	243	1,785
17	CSNU8152036	RCOL	LL01AJ19	17	145	4000	243	2,396

CSNU8152036	RCOL	LL01AJ20	17	90	3200
-------------	------	----------	----	----	------

638	3,124
43,764	

Mã 30/0425 PANPAC

AU6015136

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196119	25	150					6	260				266	3,983
2	COL	10196125	25	150		1				8	106	150		265	4,426
3	COL	10196127	25	150	1				16	248				265	3,951
4	COL	10196128	25	150							50	216		266	4,532
5	COL	10196133	25	150				1	3	262				266	3,985
6	COL	10196139	25	150						1	78	187		266	4,499
7	COL	10196146	25	150					6	260				266	3,983
8	COL	10196154	25	150										266	3,99
9	COL	10196159	25	150				4	19	82				105	1,545
10	COL	10196162	25	150					2	264				266	3,988
11	COL	10196172	25	150				1	1	1	31	182		216	3,681
															42,563

IU9486336

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10196092	25	150			3	111	152					266	3,559
2	COL	10196095	25	150					16	242				258	3,852
3	COL	10196102	25	150	1				5	260				266	3,978
4	COL	10196103	25	150					16	250				266	3,972
5	COL	10196105	25	150			3	111	152					266	3,559
6	COL	10196114	25	150			6	93	166					265	3,559
7	COL	10196120	25	150					15	251				266	3,973
8	COL	10196123	25	150	10	73	182							265	2,976
9	COL	10196129	25	150			10	103	153					266	3,552
10	COL	10196136	25	150			5	151	110					266	3,509
11	COL	10196157	25	150				117	149					266	3,559
12	COL	10196160	25	150	7	73	186							266	2,995
															43,043

IU4144225

STT	Loại Gỗ	Mã Kịch	Dày	Rộng	2,5	2,8	3,1	3,4	3,7	4	4,3	4,6	4,9	Số Thanh	M3
1	COL	10172034	38	150					1	195				196	4,467
2	COL	10172039	38	150					1	195				196	4,467
3	COL	10172043	38	150					7	189				196	4,457
4	COL	10172045	38	150					13	183				196	4,446
5	COL	10172047	38	150					5	190				195	4,437
6	COL	10172050	38	150						196				196	4,469
7	COL	10172052	38	150			3	61	132					196	4,019
8	COL	10172061	38	150					10	186				196	4,452
9	COL	10176513	38	150						196				196	4,469
10	COL	10181741	32	150			1	5	7	197				210	4,003
															43,686

29/2025

SRS 28 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TCNU4921550	COL	1a	28	150	4000	252	4,234
2	TCNU4921550	COL	2a	28	150	4000	252	4,234
3	TCNU4921550	COL	3a	28	150	3000	252	3,175
4	TCNU4921550	COL	4a	28	150	4000	252	4,234
5	TCNU4921550	COL	5a	28	150	4000	252	4,234
6	TCNU4921550	COL	6a	28	150	4000	252	4,234
7	TCNU4921550	COL	7a	28	150	4000	224	3,763
8	TCNU4921550	COL	8a	28	150	4000	252	4,234
9	TCNU4921550	COL	9a	28	150	4000	252	4,234
10	TCNU4921550	COL	10a	28	200	4000	190	4,256
11	TCNU4921550	COL	11a	28	200	3000	190	3,192
12	TCNU4921550	COL	12a	28	200	4000	190	4,256
								48,280

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	ONEU0172881	COL	13a	28	150	3000	245	3,087
2	ONEU0172881	COL	14a	28	100	4000	380	4,256
3	ONEU0172881	COL	15a	28	100	4000	380	4,256
4	ONEU0172881	COL	16a	28	200	4000	160	3,584
5	ONEU0172881	COL	17a	28	200	4000	190	4,256
6	ONEU0172881	COL	18a	28	200	4000	190	4,256
7	ONEU0172881	COL	19a	28	200	4000	190	4,256
8	ONEU0172881	COL	20a	28	150	4000	252	4,234
9	ONEU0172881	COL	21a	28	150	4000	252	4,234
10	ONEU0172881	COL	22a	28	150	4000	252	4,234
11	ONEU0172881	COL	23a	28	150	3000	259	3,263
12	ONEU0172881	COL	24a	28	150	4000	252	4,234
								48,150

32/2025 SRS 28 COL

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	CAIU9935953	COL	49	28	150	3000	252	3,175
2	CAIU9935953	COL	50	28	200	3000	190	3,192
3	CAIU9935953	COL	51	28	150	3000	252	3,175
4	CAIU9935953	COL	52	28	200	3000	190	3,192
5	CAIU9935953	COL	53	28	200	4000	190	4,256
6	CAIU9935953	COL	54	28	200	4000	190	4,256
7	CAIU9935953	COL	55	28	150	4000	252	4,234
8	CAIU9935953	COL	56	28	150	4000	252	4,234
9	CAIU9935953	COL	57	28	150	4000	252	4,234
10	CAIU9935953	COL	58	28	150	4000	252	4,234
11	CAIU9935953	COL	59	28	200	3000	190	3,192
12	CAIU9935953	COL	60	28	200	3000	190	3,192
13	CAIU9935953	COL	73	28	200	3000	180	3,024
14	CAIU9935953	COL	74	28	100	3000	380	3,192
								50,782

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kịch	Đày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
-----	---------	---------	---------	-----	------	-----	----------	----

9	FFAU1234829	COL	11583	22	120	3200	396	3,345
10	FFAU1234829	COL	11584	22	120	3200	396	3,345
11	FFAU1234829	COL	11585	22	120	3200	396	3,345
12	FFAU1234829	COL	11586	22	120	3200	396	3,345
13	FFAU1234829	COL	15989	22	120	1600	396	1,673
14	FFAU1234829	COL	15990	22	120	1600	396	1,673
15	FFAU1234829	COL	15991	22	120	1600	396	1,673
16	FFAU1234829	COL	15992	22	120	1600	392	1,656
								46,819

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiến	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	HLBU1841172	COL	15968	22	120	3200	396	3,345
2	HLBU1841172	COL	15969	22	120	3200	396	3,345
3	HLBU1841172	COL	15978	22	120	3200	396	3,345
4	HLBU1841172	COL	15979	22	120	3200	396	3,345
5	HLBU1841172	COL	15980	22	120	3200	396	3,345
6	HLBU1841172	COL	15981	22	120	3200	396	3,345
7	HLBU1841172	COL	15982	22	120	3200	396	3,345
8	HLBU1841172	COL	15983	22	120	3200	396	3,345
9	HLBU1841172	COL	14126	22	120	2500	396	2,614
10	HLBU1841172	COL	14127	22	120	2500	396	2,614
11	HLBU1841172	COL	14128	22	120	2500	396	2,614
12	HLBU1841172	COL	14129	22	120	2500	396	2,614
13	HLBU1841172	COL	14130	22	120	2500	396	2,614
14	HLBU1841172	COL	14131	22	120	2500	396	2,614
15	HLBU1841172	COL	14132	22	120	2500	396	2,614
16	HLBU1841172	COL	14133	22	120	2500	396	2,614
								47,672

STT	Số cnt:	Loại Gỗ	Mã Kiến	Dày	Rộng	Dài	Số thanh	m3
1	TEMU6722578	COL	16025	22	145	3200	308	3,144
2	TEMU6722578	COL	16026	22	120	2950	396	3,084
3	TEMU6722578	COL	16027	22	120	2950	396	3,084
4	TEMU6722578	COL	16028	22	120	2950	396	3,084